

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN SƠN DƯƠNG  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **117/2020/HNGĐ-ST.**

Ngày 18/5/2020

*V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tuấn Linh*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Văn Vượng

2. Bà Ma Thị Thu Loan

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Vân Anh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2020/TLST-HNGĐ ngày 02/3/2020, về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/4/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Âu Thị N, sinh năm 1991.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Quý Đ, sinh năm 1985.

Cùng trú tại: Thôn N, xã T, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

*(Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Đ vắng mặt không có lý do)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 26/02/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Âu Thị N trình bày:*

Chị kết hôn với anh Lê Quý Đ vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Trước khi kết hôn vợ chồng chị được tự do tìm hiểu, được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương,

không bị ép buộc. Sau ngày cưới, chị và anh Đ về chung sống tại thôn N, xã T, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên đến khoảng năm 2019 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày dẫn đến thường xuyên cãi vã, cuộc sống chung giữa hai vợ chồng luôn trong tình trạng căng thẳng. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị Âu Thị N xác định chị và anh Đ có 01 con chung là cháu Lê Bảo U, sinh ngày 15/7/2013. Hiện nay cháu U đang ở cùng vợ chồng anh chị. Khi ly hôn do điều kiện, hoàn cảnh chị đang phải đi làm ăn xa nhà nên chị muốn giao cháu U cho anh Đ nuôi dưỡng, giáo dục.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị N xác định chị và anh Đ không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 10/3/2020 bị đơn là anh Lê Quý Đ trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định về quá trình kết hôn, chung sống như chị N trình bày là đúng, anh không bổ sung gì thêm. Về nguyên nhân mâu thuẫn, anh xác định vợ chồng anh chị không có mâu thuẫn gì. Nay chị N làm đơn ly hôn anh, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh mong muốn chị N suy nghĩ lại để cả hai có cơ hội đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái trưởng thành, anh không nhất trí ly hôn.

Về con chung: anh Đ xác định như chị N trình bày là đúng. Khi ly hôn, anh đề nghị được quyền nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Bảo U. Anh không yêu cầu chị Nh cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: anh Đ xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương phát biểu quan điểm: Toà án đã thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn sơ thẩm về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 28, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Âu Thị N, xử cho chị Âu Thị N được ly hôn với anh Lê Quý Đ. Giao cháu Lê Bảo U, sinh ngày 15/7/2013 cho anh Lê Quý Đ nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm nom con chung không

ai được cản trở. Về tài sản, đất đai, vay nợ không có tranh chấp nên không xem xét. Chị N phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Âu Thị N và anh Lê Quý Đ kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang vào năm 2012, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Đ là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn* theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: kết quả xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy, anh Lê Quý Đ đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã T, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Vì vậy, căn cứ khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

[3] Anh Đ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về yêu cầu ly hôn của chị Âu Thị N, Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của chị N, anh Đ xác định: Chị N và anh Đ kết hôn vào năm 2012. Sau khi kết hôn, anh chị làm ăn sinh sống tại thôn N, xã T, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống tại nơi cư trú, chính quyền địa phương chứng kiến việc chị N và anh Đ có mâu thuẫn với nhau. Chị N xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh Đ, không thể quay về đoàn tụ được. Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh Đ đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị N là chính đáng và có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về việc giao nuôi con chung khi ly hôn, Hội đồng xét xử nhận định: chị N và anh Đ có 01 con chung là cháu Lê Bảo U, sinh ngày 15/7/2013. Hiện nay cháu U đang ở cùng vợ chồng anh chị. Khi ly hôn chị N muốn giao cháu U cho anh Đ nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Đ có quan điểm nhất trí với ý kiến của chị N, anh Đ không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cháu Lê Bảo U cho anh Đ nuôi dưỡng. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

[6] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị N và anh Đ cùng xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị N phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Đ không phải nộp án phí.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

#### ***Xử:***

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chị Âu Thị N được ly hôn anh Lê Quý Đ.

**2. Về con chung:** Giao cháu Lê Bảo U, sinh ngày 15/7/2013 cho anh Lê Quý Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Âu Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

**3. Về án phí:** Chị N phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003266 ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Anh Lê Quý Đ không phải nộp án phí.

**4. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 18/5/2020), vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

#### ***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Sơn Dương;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu HS

(đã ký)

**Lê Tuấn Linh**





